

**CÔNG TY TNHH KHÔNG GIAN GND**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH KHÔNG GIAN GND

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: GND SPACE COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110843676

**3. Ngày thành lập:**

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

C45 khu đấu giá quyền sử dụng đất Ngõ Thì Nhậm, Phường Hà Cầu, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Chế biến và bảo quản rau quả<br>Chi tiết: Sản xuất nước ép từ rau quả                    | 1030     |
| 2.  | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                        | 1621     |
| 3.  | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                  | 1622     |
| 4.  | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện | 1629     |
| 5.  | Sản xuất sản phẩm chịu lửa                                                               | 2391     |
| 6.  | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                    | 2392     |
| 7.  | Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác                                                            | 2393     |
| 8.  | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                       | 2394     |
| 9.  | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                        | 2395     |
| 10. | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                                            | 2396     |
| 11. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                            | 3100     |
| 12. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                    | 4321     |
| 13. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                    | 4322     |
| 14. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                           | 4329     |
| 15. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                           | 4330     |
| 16. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                      | 4390     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 17. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>Đại lý bán hàng hóa<br>Môi giới mua bán hàng hóa<br>(trừ đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4610        |
| 18. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4632        |
| 19. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4633        |
| 20. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4641        |
| 21. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao<br>Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu | 4649        |
| 22. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4663        |
| 23. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4669        |
| 24. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4690        |
| 25. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo<br>chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4711        |
| 26. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4722        |
| 27. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4723        |
| 28. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4730        |
| 29. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa<br>hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4751        |
| 30. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây<br>dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4752        |
| 31. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn<br>trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4753        |
| 32. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất<br>tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được<br>phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4759(Chính) |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 33. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ hoa, cây cảnh, cá cảnh, chim cảnh, vật nuôi cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(trừ vàng miếng và vàng nguyên liệu, Trừ bán lẻ súng đạn, tem và tiền kim khí) | 4773 |
| 34. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(trừ đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4774 |
| 35. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4781 |
| 36. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết: Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng lưu động hoặc tại chợ<br>Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn lưu động hoặc tại chợ<br>Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu lưu động hoặc tại chợ                             | 4784 |
| 37. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(trừ đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4791 |
| 38. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>(trừ đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4799 |
| 39. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển Logistics<br>(Trừ vận tải hàng không)                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5229 |
| 40. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5610 |
| 41. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5621 |
| 42. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5629 |
| 43. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5630 |
| 44. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7410 |
| 45. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh Ủy thác xuất nhập khẩu<br>Hoạt động nhượng quyền thương mại (Điều 8 Nghị định 08/2018/NĐ-CP)                                                                                                                                                                                                              | 8299 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 46. | Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự                                                                                                                                                                                   | 9524 |
| 47. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: Thiết kế kiến trúc cảnh quan<br>Thiết kế nội thất<br>Dịch vụ tư vấn thiết kế nội thất                                                                                  | 7110 |
| 48. | Phá dỡ<br>(Loại trừ hoạt động nổ mìn)                                                                                                                                                                                                   | 4311 |
| 49. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Loại trừ hoạt động nổ mìn)                                                                                                                                                                                        | 4312 |
| 50. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí<br>(trừ hoạt động của các nhà báo độc lập)                                                                                                                                                   | 9000 |
| 51. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: Khách sạn<br>Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú ngắn ngày tương tự | 5510 |
| 52. | Cơ sở lưu trú khác                                                                                                                                                                                                                      | 5590 |

6. **Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

7. **Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên  | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                      | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|-----------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | ĐỖ THỊ KIM OANH | Việt Nam  | Số 22, Ngõ 228 Lê Trọng Tấn, Phường Khương Mai, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 400.000.000           | 40,000    | 001192029641                                                                                            |         |
| 2   | LÊ THANH BÌNH   | Việt Nam  | Số 22, Ngõ 228 Lê Trọng Tấn, Phường Khương Mai, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 600.000.000           | 60,000    | 052091000161                                                                                            |         |

8. **Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: LÊ THANH BÌNH

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 06/10/1991

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 052091000161

Ngày cấp: 01/05/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về Trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số 22, Ngõ 228 Lê Trọng Tấn, Phường Khương Mai, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: C45 khu đấu giá quyền sử dụng đất Ngô Thị Nhậm, Phường Hà Cầu, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội